

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội

Ngày 15/01/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

32.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.3 | 54.0%
YoY: ▲ 1.20 | 3.8%

LN thuần
Q4/23

-4.21
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.93 | -84.8%
YoY: ▲ 3.23 | 43.4%

LN sau thuế
Q4/23

-4.21
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.93 | -84.8%
YoY: ▲ 4.12 | 49.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-9.8%

YoY: +/- ▲ 5.2%

ROE
2023

-2.8%

YoY: +/- ▲ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	240
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	45.6%
Beta	-
EPS	-494
P/E	-24.3

DT thuần
2023

101
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.0 | -9.0%

LN thuần
2023

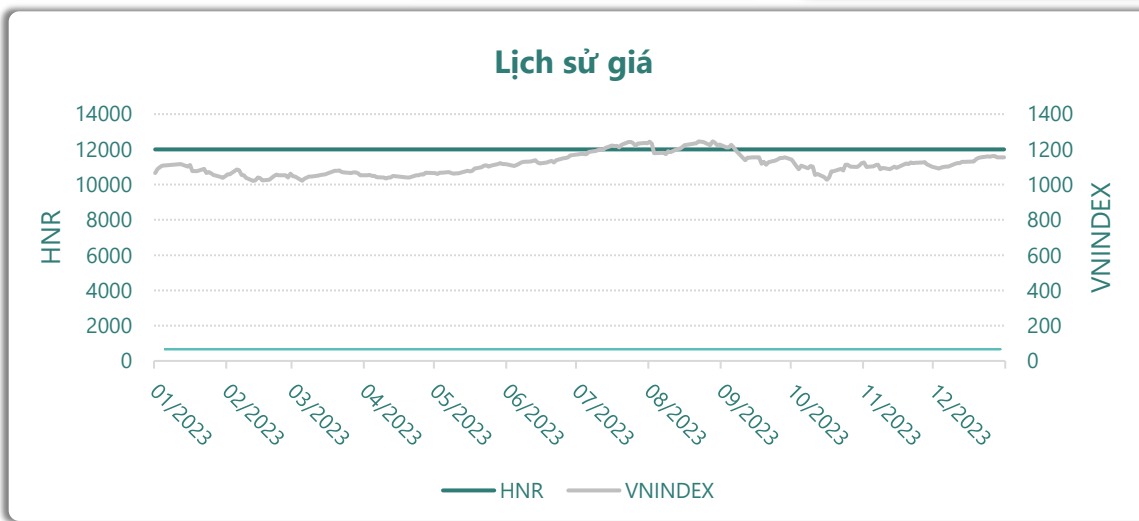
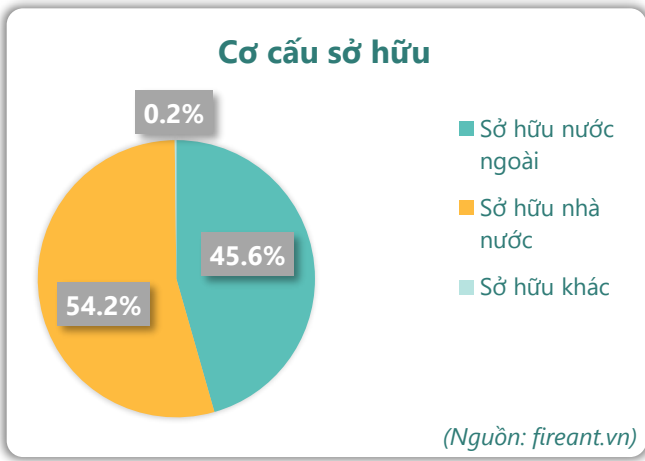
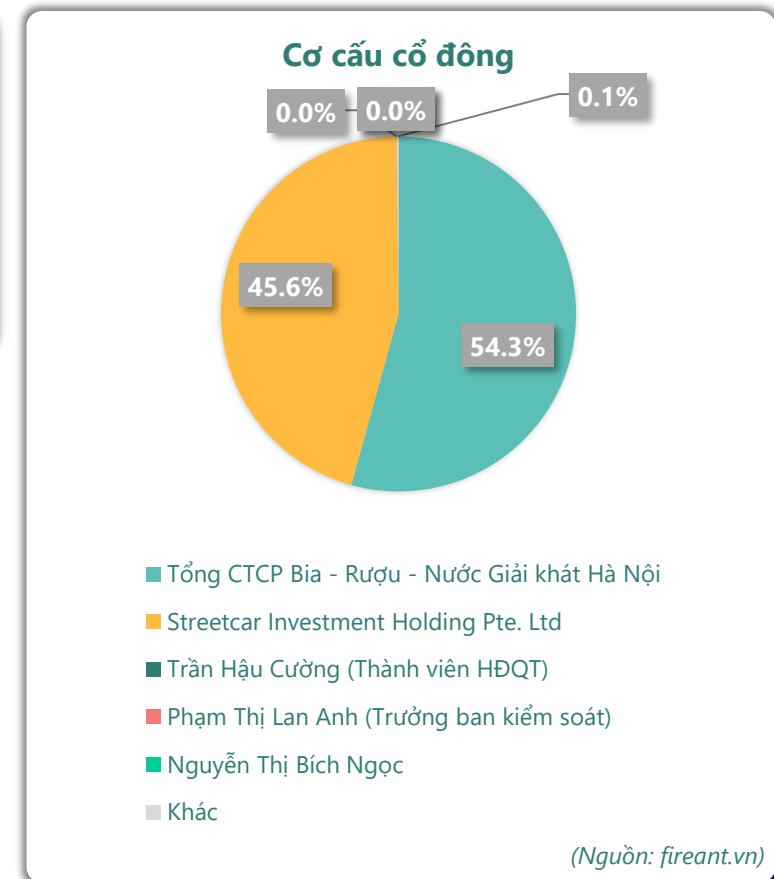
-10.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.80 | 36.3%

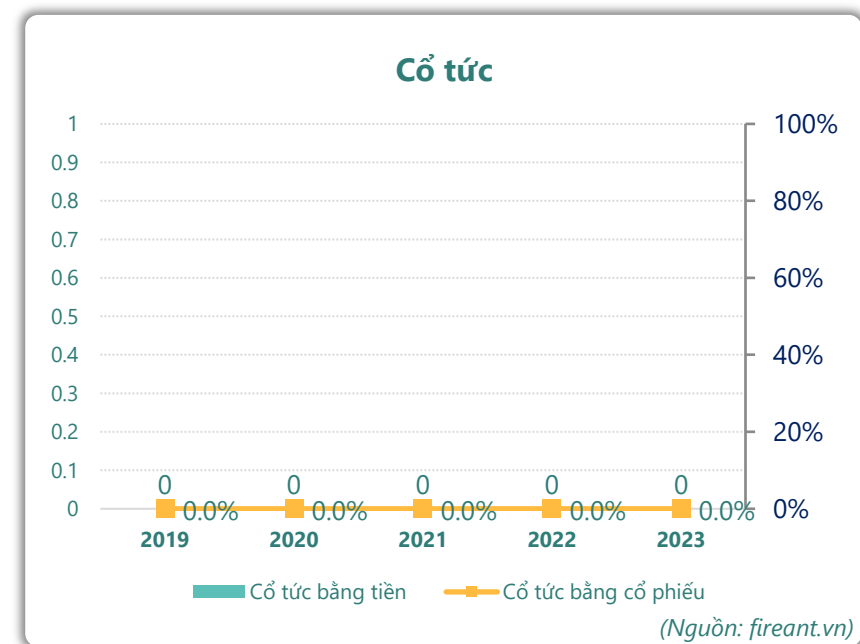
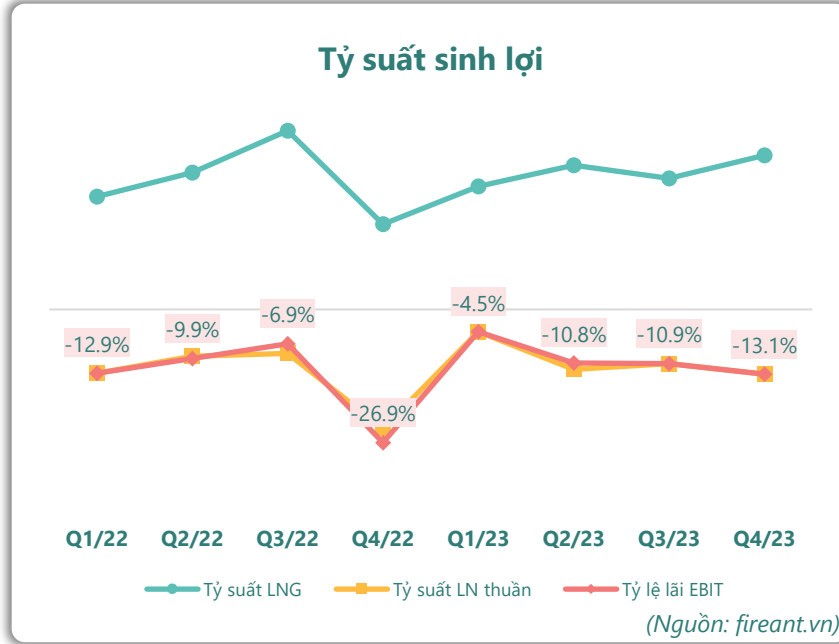
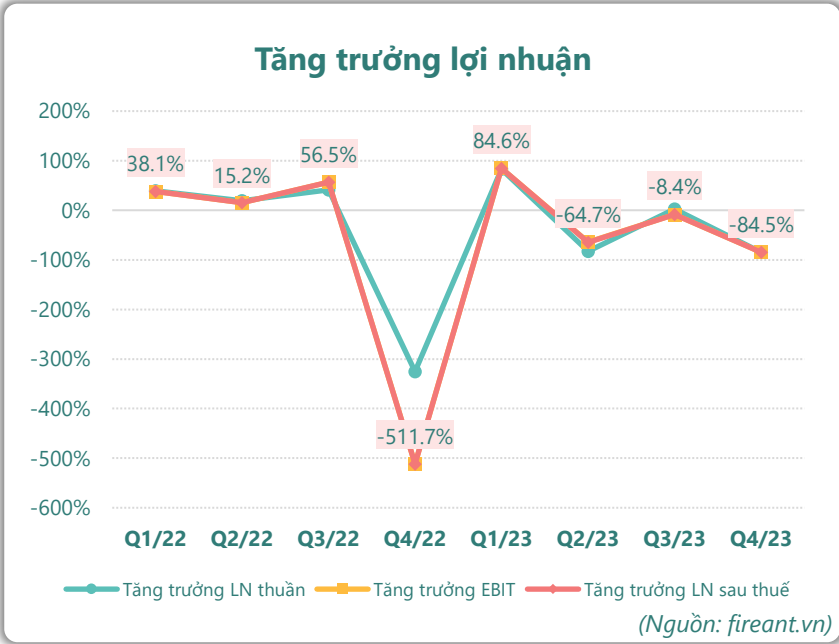
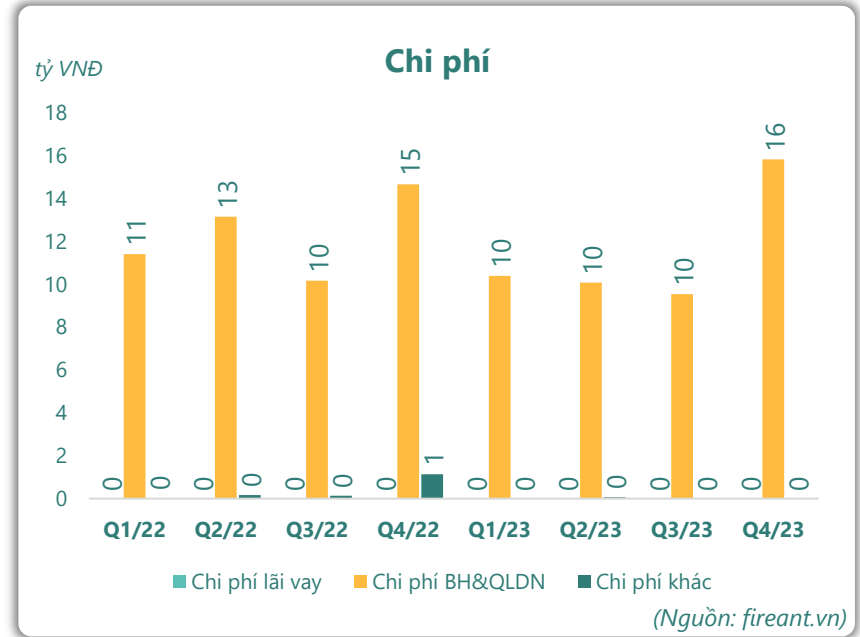
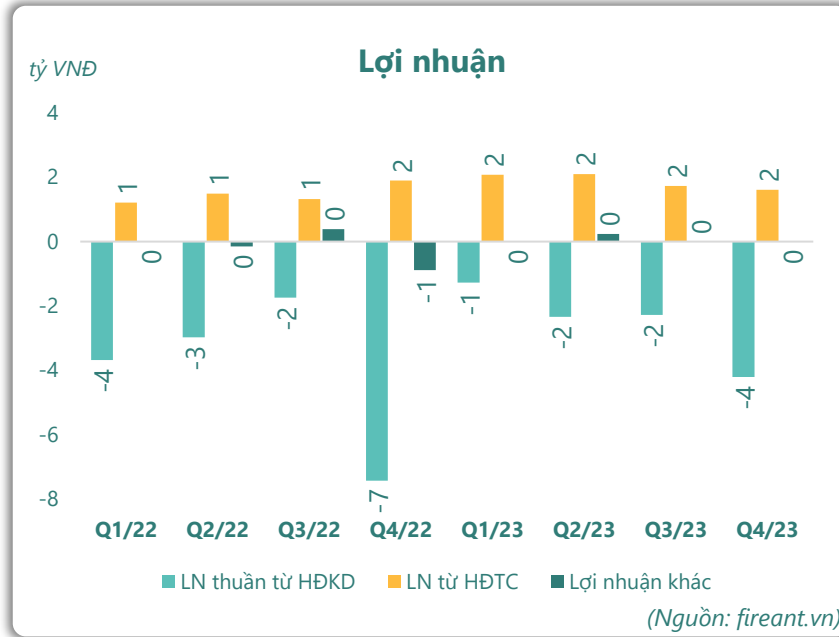
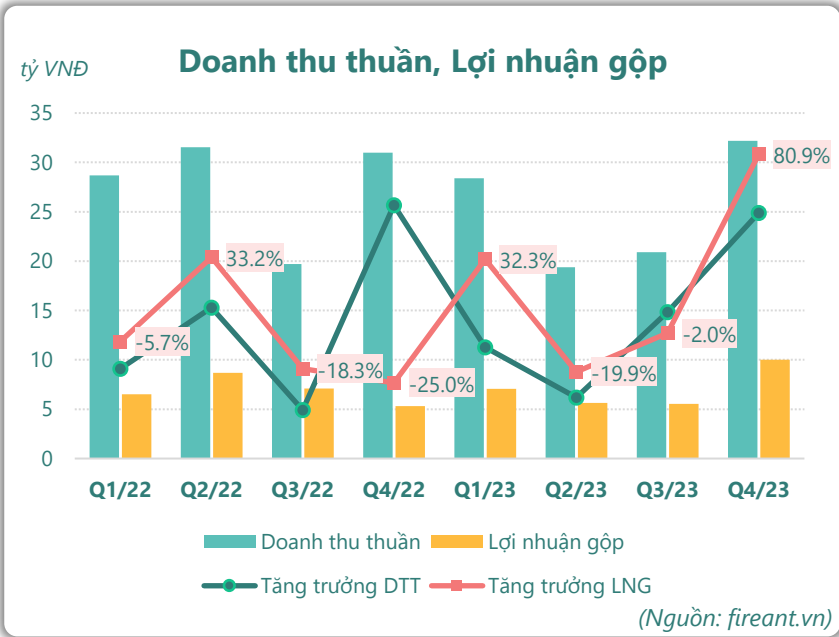
LN sau thuế
2023

-9.88
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.72 | 40.6%



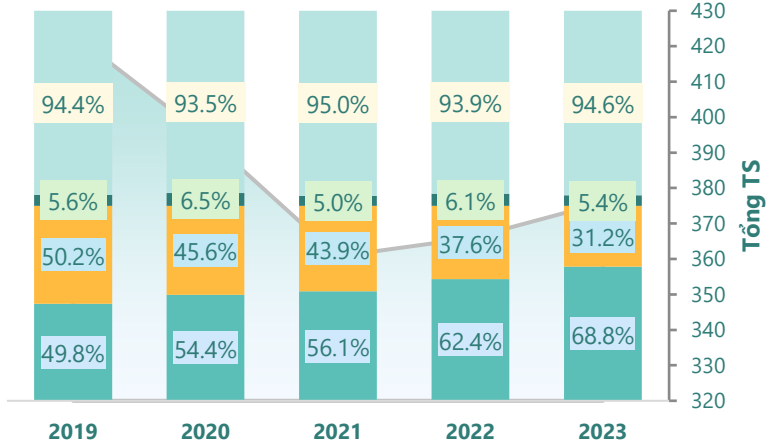
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

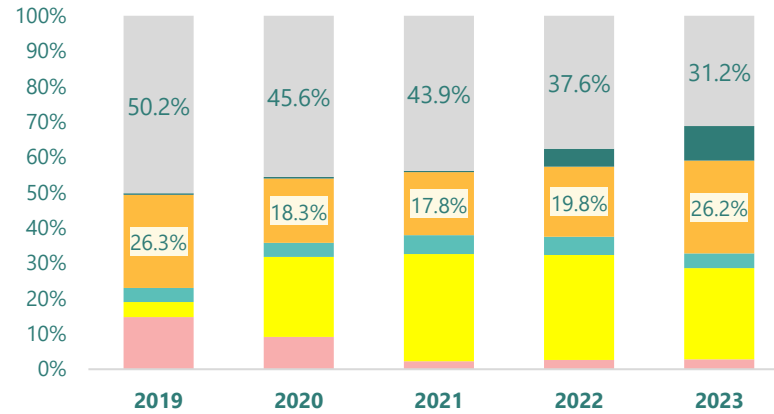
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

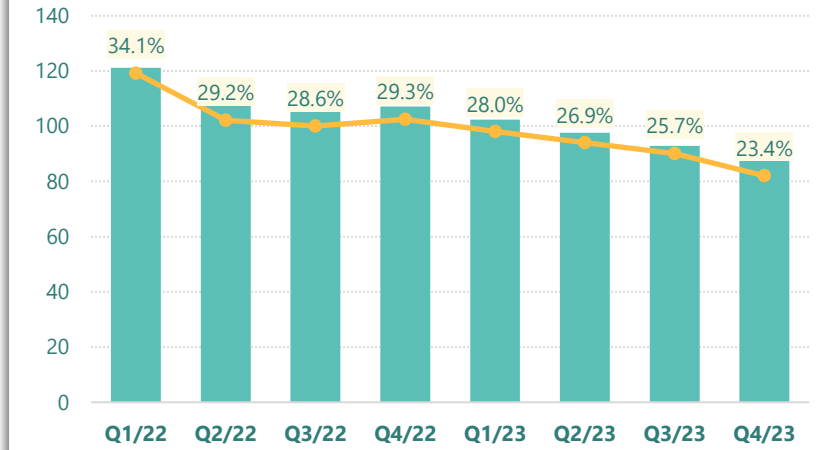


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

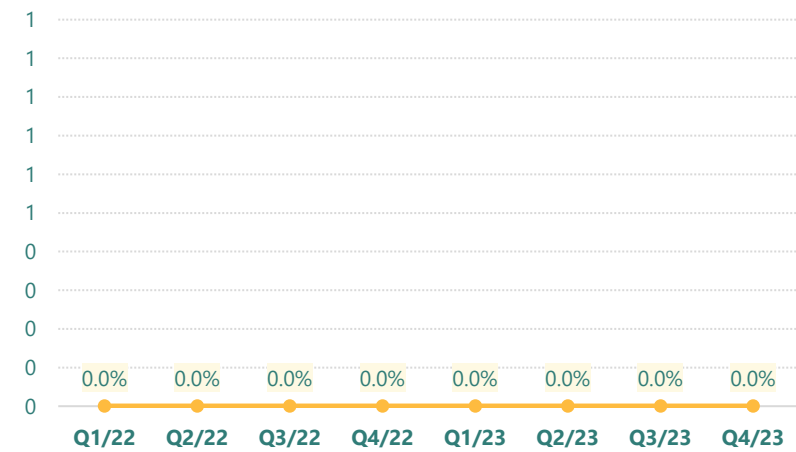


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

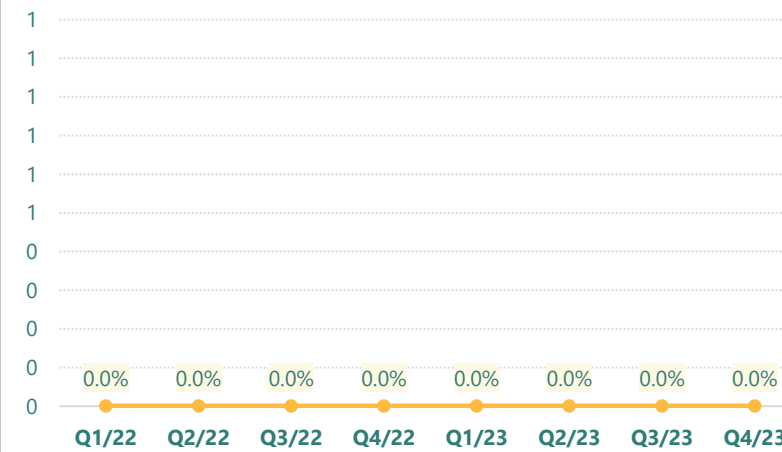


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

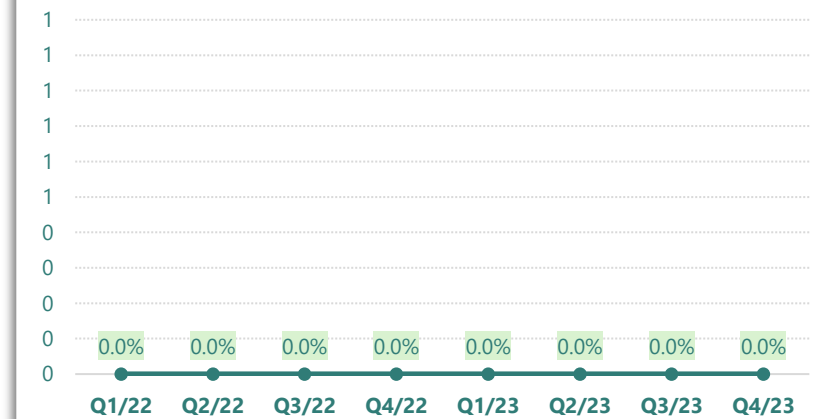


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

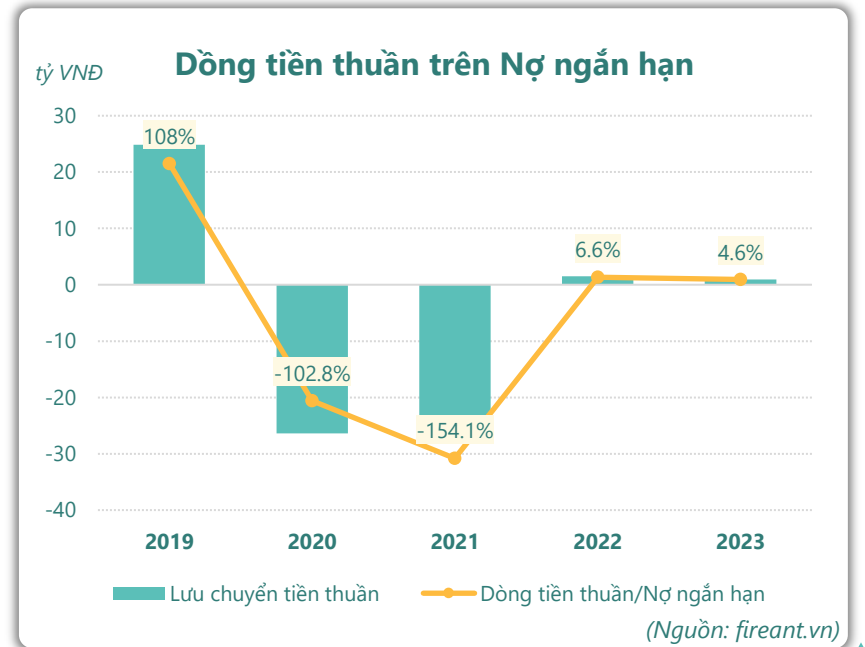
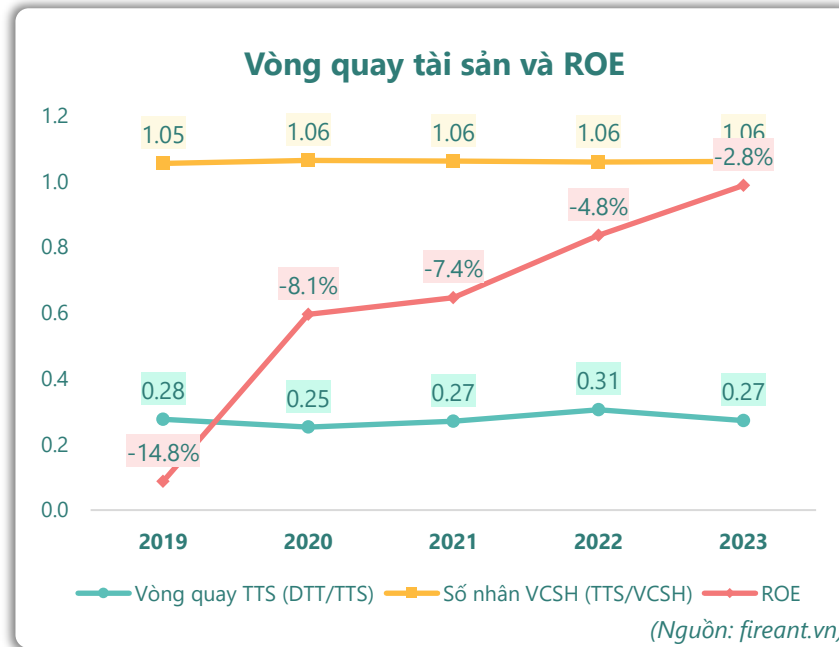
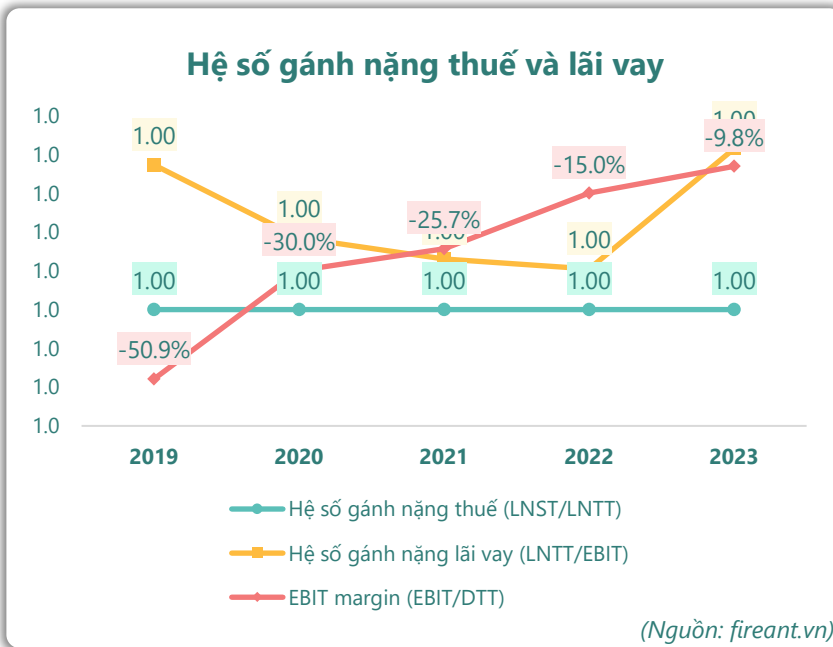
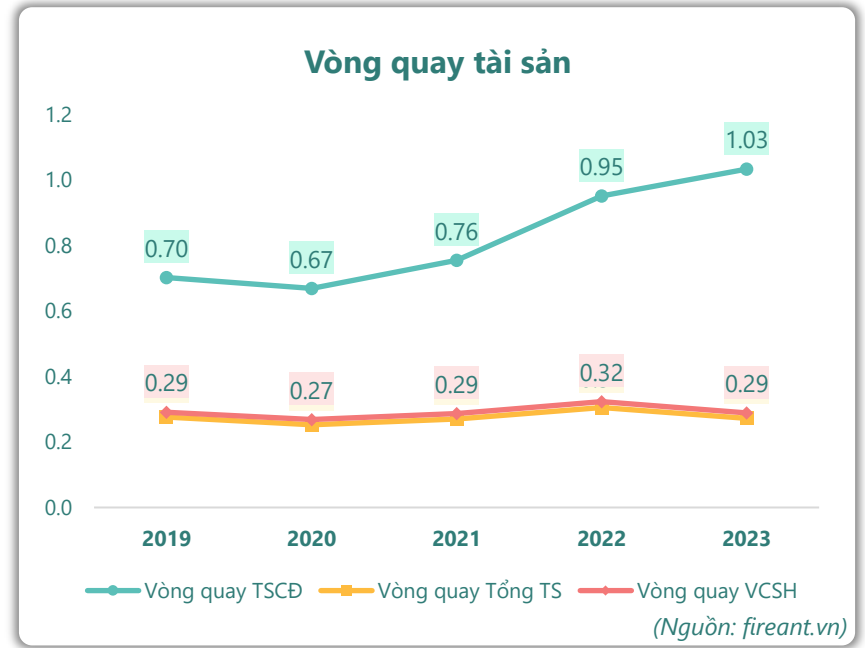
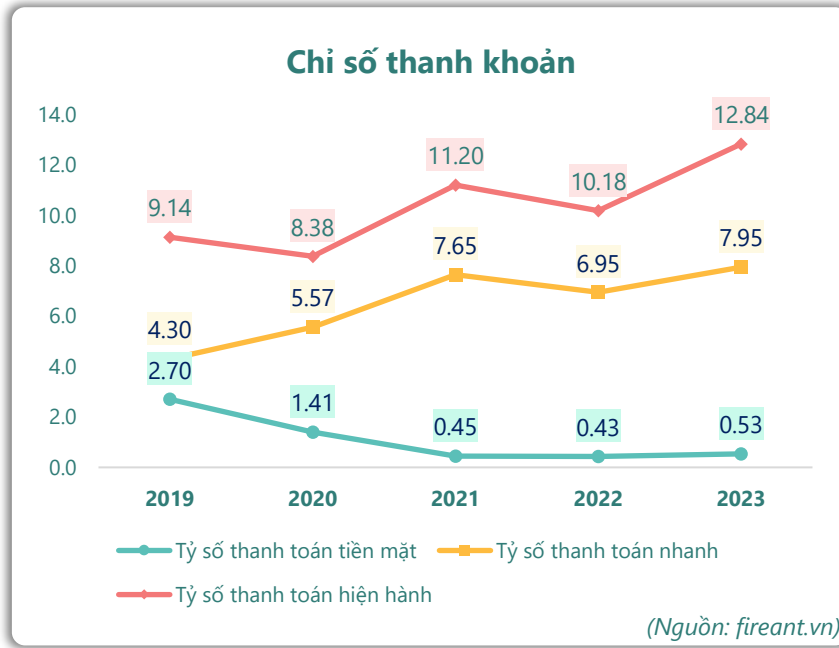
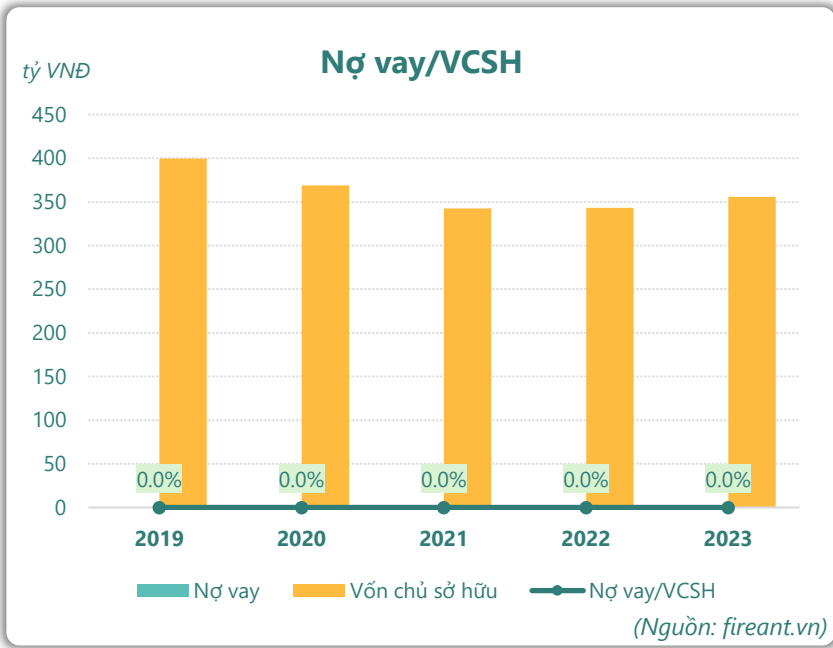


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.2	31.0	3.8%	101	111	-9.0%
Giá vốn hàng bán	22.2	25.7	-13.7%	72.7	83.3	-12.8%
Lợi nhuận gộp	10.0	5.33	87.8%	28.2	27.6	2.2%
Doanh thu HĐTC	1.61	1.91	-15.7%	7.55	5.94	27.0%
Chi phí TC	0	0.01	-100%	0.03	0.01	136%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0.00	135%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.53	8.36	2.0%	26.1	28.7	-9.1%
Chi phí QLDN	7.30	6.30	15.9%	19.8	20.7	-4.5%
LN thuần từ HĐKD	-4.21	-7.44	43.4%	-10.1	-15.9	36.3%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.89	100.0%	0.23	-0.75	131%
LN trước thuế	-4.21	-8.33	49.4%	-9.88	-16.6	40.6%
Lợi nhuận sau thuế	-4.21	-8.33	49.4%	-9.88	-16.6	40.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.21	-8.33	49.4%	-9.88	-16.6	40.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.4	-5.66	3.87	-22.8	-6.82	7.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	-6.83	4.60	17.0	8.36	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	28.8	22.2	9.71	18.2	12.4	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	-6.55	-12.5	8.47	-5.82	1.55	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.01	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	22.2	9.71	18.2	12.4	13.9	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	376	366	2.8%
Tài sản ngắn hạn	259	228	13.3%
Tiền và tương đương tiền	10.7	9.71	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.8	108	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	15.8	19.0	-16.7%
Hàng tồn kho	98.5	72.6	35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.8	18.5	98.7%
Tài sản dài hạn	117	138	-14.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	107	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.2	30.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.1	22.4	-10.1%
Nợ ngắn hạn	20.1	22.4	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.81	2.42	57.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	343	3.6%
Vốn chủ sở hữu	356	343	3.6%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)